

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHU VĂN AN
TỔ NGOẠI NGỮ

NỘI DUNG ÔN TẬP THI HỌC KÌ 1 - Năm học 2023-2024
MÔN TIẾNG ANH 6

I. VOCABULARY:

Unit 1: Towns and cities

Unit 2: Days

Unit 3: Wild life

Unit 4: Learning world

II. PHONETICS:

Sound: /i:/, /a:/, /ə/, /ei/, /s/, /z/, /e/, /ai/

Stress: các từ có 2 âm tiết (nhấn âm đầu, hoặc âm thứ 2)

III. GRAMMAR:

1. TENSE (THÌ)

★ **THE PRESENT SIMPLE TENSE- hiện tại đơn**

→ **Time expressions:** always, usually, normally, often, sometimes, never, every day, every week, every month, ...

TOBE (am/is/are)		
(+)	I	+ <u>am</u>
	He/she/It/N(singular)	+ <u>is</u>
	We/you/they/N(plural)	+ <u>are</u>
(-)	I	+ <u>am not</u>
(not/be)	He/she/It/ N(singular)	+ <u>isn't</u>
	We/you/they/ N(plural)	+ <u>aren't</u>
(?)	Wh- +am/is/are + S ?	

Ordinary verb (Động từ thường)		
(+)	I/you/we/they/ N(plural)	+ <u>Vbare</u>
	He/she/it/ N(singular)	+ <u>Vs/es</u>
(-)	I/you/we/they/ N(plural)	+ <u>don't</u> + Vbare
	He/she/it/số ít / N(singular)	+ <u>doesn't</u> + Vbare
(?)	<u>Do</u> + You/ We/ They/ N số nhiều + Vbare ?	
	<u>Does</u> + He/ She/ It/ N số ít + Vbare ?	
	* Wh- + do/does + S + Vbare ..?	

★ **THE PRESENT CONTINUOUS TENSE - hiện tại tiếp diễn**

→ **Time expressions:** Now, Right now, At the moment, At present: vào lúc này, Look!/ Watch! / Listen!, Keep silent!,... where is + S?, but today,...

(+)	S + am/ is/ are + V-ing .
(-)	S + am/ is/ are + not + V-ing
(?)	(Wh-) + am/is/are + S + V-ing...?

2. LIKES

1. (don't/doesn't) like/love/enjoy/ prefer + V-ing
2. to be into + V-ing
3. to be keen on + V-ing
4. to be interested in + V-ing
5. to be fond of + V-ing

3. COMPARATIVES / SUPERLATIVES

Short Adj (tính từ ngắn): 1 âm, 2 âm tận cùng " ow, er, y, le, et"

Long Adj (tính từ dài) : 2 âm trở lên

SO SÁNH HƠN
S + V + adj ngắn <u>ER</u> + <u>than</u>
S + V + <u>more</u> + adj dài + <u>than</u>

SO SÁNH NHẤT
tobe + <u>the</u> + adj ngắn <u>EST</u> +
tobe + <u>the most</u> + adj dài +

So sánh tính từ đặc biệt:

Good => better than => the best

Bad => Worse than => The Worst

Far => Farther/Further => the farthest/ the furthest

Many/much => more than => the most

4. THERE IS/ARE (có) = HAVE/HAS (có)

There <u>is</u> + N số ít / N không đếm được	He/She/It/Số ít + <u>has</u> (got)
There <u>are</u> + N số nhiều	I/we/you/they/số nhiều + <u>have</u> (got)

5. MODAL VERBS: CAN / MIGHT (có thể)

Can (có thể) – có thể xảy ra ở hiện tại

(+) S + can + V1

(-) S + can't + V1

(?) Can + S + V1 ..?

6. CONNECTORS (từ nối)

- And: và – thêm thông tin

- But: nhưng – nối 2 ý trái ngược

- So: vì vậy – nêu kết quả

- Because: bởi vì

- Also: cũng – thêm thông tin: trước thường, sau to be

7. ADVERB OF FREQUENCY (trạng từ tần suất)

- Always: luôn luôn (100%)

- Usually = normally: thường thường (90-99%)

- Often: thường (75-90%)

- Sometimes: thỉnh thoảng, đôi khi (25-75%)

- Seldom: hiếm khi, ít khi (10-25%)

- Never: không bao giờ

8. QUESTIONS WORDS : HOW; WHAT, WHERE, WHEN, WHO,

IV. STRUCTURES:

Be good at + V_{ing} / Noun (tốt/giỏi về việc nào đó)

Be in danger (đang trong tình trạng nguy hiểm)

Become extinct (tuyệt chủng)

V. LISTENING: liên quan các chủ đề

Unit 3: Wild life

Unit 4: Learning world

